

PHỤ LỤC 2

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỆ THỦY
(Kèm theo Nghị quyết số:...../NQ-HĐND ngày thángnăm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				TT Kiến Giang	TTNT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lộc Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngự Thủy	Xã Ngự Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sen Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.477,23	99,30	172,71	93,81	466,87	84,67	54,02	588,57	612,00	795,01	57,26	278,28	72,54	268,76	117,40	56,41	950,26	1.328,06	204,52	411,85	806,34	168,31	125,31	693,65	496,83	336,25	138,24		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.588,09	90,60	20,36	89,08	81,77	45,16	26,65	52,37	68,98	2,62	1,01	265,65	66,05	113,26	47,55	0,17			201,30	76,01	16,18	33,26	90,06	26,10	46,68	5,07	122,15		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.576,07</i>	<i>90,60</i>	<i>20,36</i>	<i>89,08</i>	<i>81,77</i>	<i>45,16</i>	<i>26,65</i>	<i>52,37</i>	<i>68,98</i>	<i>0,84</i>	<i>1,01</i>	<i>265,65</i>	<i>66,05</i>	<i>113,26</i>	<i>47,55</i>	<i>0,17</i>			<i>201,30</i>	<i>75,18</i>	<i>11,18</i>	<i>30,52</i>	<i>90,06</i>	<i>26,10</i>	<i>46,68</i>	<i>3,40</i>	<i>122,15</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	548,66	7,17	19,35	3,86	11,10	32,67	16,99	25,80	24,75	27,06	9,52	11,06	6,45	39,82	16,65	1,05	15,04	10,80	2,22	20,62	18,13	20,30	18,70	11,95	149,31	13,44	14,85		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	446,55	0,21	91,21			0,54	2,08	1,31	4,85	40,80	4,01			17,65	2,33	19,57	1,67	1,23		152,41	2,55	49,53	2,80	7,69	0,12	42,75	1,24		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	174,70								0,12								60,33	114,25											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.613,09		40,85		369,42	4,60	8,30	508,60	511,11	724,27	42,72			98,02	50,26	35,62	870,26	1.125,71		158,36	769,36	64,04	11,30	647,91	297,64	274,74			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,44	1,32	0,94	0,87	4,53	1,70			0,37	2,31	0,26		1,57	0,04	0,01	0,61		2,96	42,50	1,00	4,45	0,12	1,18	2,45		0,25			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	36,70				0,05													33,57							3,08				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-																												
	<i>Trong đó:</i>		-																												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	42,18																								42,18				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,07																							0,07					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,83																4,78							0,05					

